Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02/TCTD-HN"))	5
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03/TCTD-HN"))	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04/TCTD-HN"))	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05/TCTD-HN"))	11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng	Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018 Giấy phép hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp được điều chỉnh vào ngày 11 tháng 7 năm 2023. Theo giấy phép hoạt động, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 26 tháng 6 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
	Ông Hiep Van Vo	Thành viên (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023) Thành viên độc lập (đến ngày 12 tháng 4 năm 2023)
	Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
	Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
	Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
	Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)
	Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)
	Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên độc lập (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)
	Ông Huang Yuan Chiang	Thành viên độc lập (đến ngày 12 tháng 4 năm 2023)
Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách
	Bà Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách
	Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên (đến ngày 12 tháng 4 năm 2023)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
	Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Khắc Nguyện	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Tấn Long	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 1 năm 2023)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 96 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi, Từ Tiến Phát, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 96. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 2 năm 2024

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 26 tháng 2 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 96.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00441-24-2

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 2 năm 2024

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02/TCTD-HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

		Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2023 Triệu VND	Tại ngày 31.12.2022 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**4**	**6.909.300**	**8.460.892**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**	**5**	**18.504.814**	**13.657.531**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**114.873.931**	**85.971.313**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		114.644.002	82.338.762
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		279.929	3.682.551
3	Dự phòng rủi ro	6.3	(50.000)	(50.000)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**7**	**7.177.069**	**1.131.327**
1	Chứng khoán kinh doanh		7.323.489	1.320.941
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	7.4	(146.420)	(189.614)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**8**	**-**	**100.072**
VI	**Cho vay khách hàng**	**9**	**482.234.900**	**408.856.508**
1	Cho vay khách hàng		487.601.852	413.706.244
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(5.366.952)	(4.849.736)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**10**	**73.463.347**	**75.534.794**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	44.903.768	31.854.915
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.1	28.559.579	43.679.879
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**11**	**140.025**	**146.814**
4	Đầu tư dài hạn khác	11.2	303.387	303.387
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.3	(163.362)	(156.573)
X	**Tài sản cố định**	**12**	**4.762.561**	**3.981.376**
1	Tài sản cố định hữu hình	12.1	3.317.568	2.849.732
a	Nguyên giá tài sản cố định		6.256.911	5.523.787
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.939.343)	(2.674.055)
3	Tài sản cố định vô hình	12.2	1.444.993	1.131.644
a	Nguyên giá tài sản cố định		2.101.677	1.709.488
b	Hao mòn tài sản cố định		(656.684)	(577.844)
XI	**Bất động sản đầu tư**	**13**	**177.005**	**177.005**
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		177.005	177.005
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII	**Tài sản Có khác**	**14**	**10.551.637**	**9.857.553**
1	Các khoản phải thu	14.1	5.316.951	4.756.992
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.282.669	4.089.550
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14.2	33.722	63.966
4	Tài sản Có khác	14.3	1.117.080	1.143.212
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(198.785)	(196.167)
	TỔNG TÀI SẢN		**718.794.589**	**607.875.185**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 96 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

		Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2023 Triệu VND	Tại ngày 31.12.2022 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**	**15**	**88**	**505.876**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		88	505.876
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**16**	**89.506.662**	**67.840.840**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		80.719.473	60.002.732
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		8.787.189	7.838.108
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**17**	**482.702.731**	**413.952.789**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**8**	**117.126**	**-**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	**18**	**41.534**	**60.188**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**19**	**52.410.014**	**44.304.367**
VII	**Các khoản nợ khác**		**23.060.473**	**22.772.462**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		7.682.185	5.564.271
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	15.378.288	17.208.191
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**647.838.628**	**549.436.522**
VIII	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**21**	**70.955.961**	**58.438.663**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		39.112.283	34.046.130
a	Vốn điều lệ		38.840.504	33.774.351
c	Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		11.557.435	9.220.125
5	Lợi nhuận chưa phân phối		20.286.243	15.172.408
a	*Lợi nhuận năm nay*		*13.707.404*	*11.632.365*
b	*Lợi nhuận lũy kế năm trước*		*6.578.839*	*3.540.043*
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**70.955.961**	**58.438.663**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**718.794.589**	**607.875.185**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 96 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02/TCTD-HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2023 Triệu VND	Tại ngày 31.12.2022 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	39.1	42.766	55.386
2	Cam kết giao dịch hối đoái	39.1	134.953.935	62.044.742
	Cam kết mua ngoại tệ		*1.527.131*	*946.516*
	Cam kết bán ngoại tệ		*704.551*	*1.178.698*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*132.722.253*	*59.919.528*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39.1	2.183.846	2.777.938
5	Bảo lãnh khác	39.1	11.922.874	9.579.729
6	Các cam kết khác	39.1	14.410.228	6.490.910
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	1.207.526	1.170.894
8	Nợ khó đòi đã xử lý	41	7.378.302	6.757.296
9	Tài sản và chứng từ khác	42	1.004.858	968.751

Dương Thị Nguyệt	Từ Tiến Phát	Đàm Văn Tuấn *(*)*
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Thành viên Hội đồng Quản trị
	Người đại diện theo Pháp luật	Ngày 26 tháng 2 năm 2024

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 233/UQ - HĐQT.24 ngày 23 tháng 2 năm 2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 96 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

		Thuyết minh	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	52.346.796	40.698.834
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(27.387.226)	(17.165.305)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**24.959.570**	**23.533.529**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	4.945.751	5.057.559
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(2.023.414)	(1.531.315)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**2.922.337**	**3.526.244**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**26**	**1.110.105**	**1.048.369**
IV	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**27**	**168.383**	**(387.873)**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**28**	**2.647.140**	**20.648**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.197.217	1.110.494
6	Chi phí hoạt động khác		(333.846)	(120.800)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**29**	**863.371**	**989.694**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**30**	**75.610**	**59.456**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**31**	**(10.874.286)**	**(11.605.045)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**21.872.230**	**17.185.022**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**32**	**(1.804.231)**	**(70.814)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**20.067.999**	**17.114.208**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1	(3.993.022)	(3.445.611)
8	(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2	(30.244)	19.596
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**33**	**(4.023.266)**	**(3.426.015)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**16.044.733**	**13.688.193**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**34**	**4.092**	**3.486**

Dương Thị Nguyệt	Từ Tiến Phát	Đàm Văn Tuấn *(*)*
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Thành viên Hội đồng Quản trị
	Người đại diện theo Pháp luật	Ngày 26 tháng 2 năm 2024

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 233/UQ - HĐQT.24 ngày 23 tháng 2 năm 2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 96 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu B04/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Thuyết minh	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		52.153.677	39.781.160
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(25.262.835)	(16.232.032)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.357.768	3.526.244
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3.882.434	797.113
05	(Chi phí)/thu nhập khác		(18.340)	152.049
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		880.179	786.804
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý		(10.567.861)	(10.817.313)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm		(4.003.037)	(1.580.115)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		**19.421.985**	**16.413.910**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		127.308	2.848.001
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.695.212)	(6.448.600)
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		100.072	126.473
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(73.896.868)	(51.793.706)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(1.287.015)	(1.032.666)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động		(50.243)	(1.946.491)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(505.788)	505.876
16	Tăng các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		21.665.822	13.446.901
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		68.749.941	34.032.121
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá		8.099.170	13.749.900
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(18.654)	(25.878)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		117.126	-
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(1.689.943)	1.600.161
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(1.500)	(201.463)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		**37.136.201**	**21.274.539**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 96 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

		Thuyết minh	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(1.276.249)	(511.513)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.038	4.741
05	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư		-	85.364
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(10.520)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	6.451
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		74.955	59.599
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(1.197.256)**	**(365.878)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức đã trả cho các cổ đông, lợi nhuận đã chia		(3.377.435)	-
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**(3.377.435)**	**-**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**32.561.510**	**20.908.661**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM**		**103.510.228**	**82.601.567**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM**	**35**	**136.071.738**	**103.510.228**

Dương Thị Nguyệt Kế toán trưởng	Từ Tiến Phát Tổng Giám đốc Người đại diện theo Pháp luật	Đàm Văn Tuấn *(*)* Thành viên Hội đồng Quản trị Ngày 26 tháng 2 năm 2024

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 233/UQ - HĐQT.24 ngày 23 tháng 2 năm 2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 96 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đại lý bảo hiểm; lưu ký chứng khoán; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 38.840.503.580.000 đồng Việt Nam (31.12.2022: 33.774.350.940.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 3.884.050.358 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 384 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2022: 1 hội sở chính, 384 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

(d) Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết 31.12.2023	31.12.2022
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GPHĐKD	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 13.655 nhân viên (31.12.2022: 13.035 nhân viên).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và của Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(g), 3(j) và 3(p) hoặc thuộc đối tượng được áp dụng giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(d) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(ii) Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng đã hoàn thành.

(iii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

(e) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ

Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09.

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được ghi nhận vào thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;

- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm, quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí và quỹ dự phòng tài chính, phần còn thiếu được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng hoặc đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng

Số tiền bán khoản nợ được ghi nhận vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(g) Các khoản cho vay khách hàng

Các chính sách được trình bày trong thuyết minh này từ (i) đến (vi) không áp dụng đối với nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán từ dịch vụ kinh doanh chứng khoán.

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Tập đoàn được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tập đoàn đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo phương pháp định tính và phương pháp định lượng khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 11

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Tập đoàn	Phân loại dựa trên Thông tư 11
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 11

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 11 (tiếp theo)

Nhóm		Tình hình quá hạn
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 11 (tiếp theo)

Nhóm		Tình hình quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và

- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi (tiếp theo):

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Tập đoàn được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Tập đoàn và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Tập đoàn	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Tập đoàn	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Tập đoàn phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") do NHNN ban hành lần lượt ngày 2 tháng 4 năm 2021 và ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 được thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02"). Theo đó, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại đối với khoản nợ đáp ứng các điều kiện sau:

- Khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024;

- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;

- Tập đoàn đánh giá các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng do doanh thu, thu nhập sụt giảm, nhưng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(vi) Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ

Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu theo quy định của Thông tư 03 và Thông tư 02 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:
Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 3(g)*(ii)*).
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 (Thuyết minh 3(g)*(v)*).

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 03 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Tập đoàn thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 02 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Tập đoàn thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

(vii) Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Trích lập dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ

Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay giao dịch ký quỹ tại ngày báo cáo.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(g).

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g). Theo quy định của Thông tư 11, Tập đoàn không trích lập dự phòng chung đối với kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán. Tập đoàn không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(j) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g). Theo quy định của Thông tư 11, Tập đoàn không trích lập dự phòng chung đối với kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Tập đoàn không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(j) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g). Theo quy định của Thông tư 11, Tập đoàn không trích lập dự phòng chung đối với kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(l) Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Số dư của hợp đồng hoán đổi lãi suất có phát sinh trạng thái ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(m) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(n) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(o) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(p) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 11 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(p)*(ii)*.

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 như được trình bày trong Thuyết minh 3(g)*(iii)*.

Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 11 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g)*(ii)* và 3(g)*(iii)*.

Tập đoàn áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g).

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(r) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(s) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	25 - 40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 6 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(t) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(t) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(u) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	25 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(u) Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá trị thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(v) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(w) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(x) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(y) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(g), 3(i), 3(j), 3(k), 3(p) và 3(q) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(z) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(z) Trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Tập đoàn không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

(aa) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(bb) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(cc) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, ACBL phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBL chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBL được ghi nhận vào các quỹ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(cc) Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

(iii) Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146"), ACBS không tiếp tục trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đối với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định của Thông tư 146, ACBS được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Luật Chứng khoán, các quy định liên quan khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động của ACBS.

Đối với quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã trích lập theo quy định của Thông tư 146, ACBS được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quy định của Luật Chứng khoán, các quy định liên quan khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động của ACBS.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBS được ghi nhận vào các quỹ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(iv) Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, ACBA phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBA chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBA được ghi nhận vào các quỹ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(v) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB

Theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146"), ACBC không tiếp tục trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đối với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định của Thông tư 146, ACBC được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Luật Chứng khoán, các quy định liên quan khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động của ACBC.

Đối với quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã trích lập theo quy định của Thông tư 146, ACBC được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quy định của Luật Chứng khoán, các quy định liên quan khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động của ACBC.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBC được ghi nhận vào các quỹ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(dd) Các quỹ khác

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(ii) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 11 năm 2022. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Tập đoàn phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(ee) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các tổ chức mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(ff) Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(ff) Các hoạt động nhận ủy thác (tiếp theo)

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Sau khi giải ngân, Tập đoàn ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(g)).

(gg) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(hh) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(ii) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(jj) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 để sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	5.633.976	7.248.994
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.008.690	1.054.900
Vàng	266.634	156.998
	6.909.300	8.460.892

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng đồng Việt Nam	9.301.180	12.657.646
- Bằng ngoại tệ	9.203.634	999.885
	18.504.814	13.657.531

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước:

	31.12.2023 %	31.12.2022 %
Tiền gửi của khách hàng:		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	107.126	32.008
- Bằng ngoại tệ	19.693.858	13.581.530
	19.800.984	13.613.538
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	75.912.418	61.113.729
- Bằng ngoại tệ	18.930.600	7.611.495
	94.843.018	68.725.224
	114.644.002	82.338.762
Cho vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	279.929	3.682.551
Trong đó:		
- Chiết khấu, tái chiết khấu	*229.929*	*3.632.551*
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(50.000)	(50.000)
	229.929	3.632.551
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	114.873.931	85.971.313

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là:

- 8.500.000 triệu VND (31.12.2022: 7.000.000 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 8.500.000 triệu VND (31.12.2022: 7.000.000 triệu VND) (Thuyết minh 38.2).
- 3.322.500 triệu VND số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác của ACBS (31.12.2022: 491.800 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 4.400.000 triệu VND (31.12.2022: 0 VND) (Thuyết minh 38.2).
- 187.218 triệu VND số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác của ACBS (31.12.2022: 67.640 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm thanh toán chứng quyền (Thuyết minh 38.2).

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	95.072.947	72.357.775
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	50.000	50.000
	95.122.947	72.407.775

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	50.000	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	-	50.000
Số dư cuối năm	50.000	50.000

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

7.1 Chi tiết chứng khoán kinh doanh

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	1.879.766	144.059
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	4.000.000	500.000
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	791.985	137.585
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	651.738	539.297
Tổng chứng khoán kinh doanh	7.323.489	1.320.941
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(146.420)	(189.614)
	7.177.069	1.131.327

7.2 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	4.000.000	500.000

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

7.3 Tình trạng niêm yết

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	1.879.766	144.059
Chưa niêm yết	4.000.000	500.000
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	1.427.251	658.117
Chưa niêm yết	16.472	18.765
	7.323.489	1.320.941

7.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	65.640
Trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	123.974
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	189.614
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 27)	(43.194)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	146.420

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023)		
		Tài sản	Công nợ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.965.933	-	(10.372)	**(10.372)**
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	66.224.739	-	(99.489)	**(99.489)**
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.193.859	-	(7.265)	**(7.265)**
	71.384.531	-	(117.126)	**(117.126)**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)		
		Tài sản	Công nợ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.408.105	197.109	-	**197.109**
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.191.706	-	(99.197)	**(99.197)**
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.227.540	2.160	-	**2.160**
	41.827.351	199.269	(99.197)	**100.072**

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	480.623.657	410.003.122
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	180.101	149.258
Cho thuê tài chính	1.750.717	1.504.988
Các khoản trả thay khách hàng	472.381	397
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	542
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	4.574.996	2.047.937
	487.601.852	413.706.244

9.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	3.386.333	1.271.285
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp khác	160.984.960	139.299.114
Công ty liên doanh với nước ngoài	518.728	588.017
Công ty 100% vốn nước ngoài	1.762	2.011
Hợp tác xã	296.799	221.707
Cá nhân	321.858.529	271.770.510
Các đối tượng khác	554.741	553.600
	487.601.852	413.706.244

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	473.964.363	406.268.269
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.175.268	2.345.123
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	940.414	442.270
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.048.813	437.272
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	3.897.998	2.165.373
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	4.574.996	2.047.937
	487.601.852	413.706.244

9.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Ngắn hạn	327.904.718	263.259.964
Trung hạn	15.386.415	16.779.656
Dài hạn	144.310.719	133.666.624
	487.601.852	413.706.244

9.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	476.853.451	404.615.361
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	10.748.401	9.090.883
	487.601.852	413.706.244

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Thương mại	85.530.409	73.260.878
Sản xuất và gia công chế biến	28.222.186	25.951.594
Xây dựng	18.240.176	16.529.164
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	13.855.783	10.367.944
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	5.813.214	4.864.676
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	4.261.365	3.735.759
Nhà hàng và khách sạn	1.676.823	1.774.809
Nông, lâm nghiệp	1.420.850	1.260.358
Giáo dục và đào tạo	677.254	826.528
Dịch vụ tài chính	1.811.477	89.111
Các ngành nghề khác	326.092.315	275.045.423
	487.601.852	413.706.244

9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể (i) Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.076.508	2.668.879	116.201	**5.861.588**
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	(381.329)	402.142	1	**20.814**
Sử dụng trong năm	(1.032.666)	-	-	**(1.032.666)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.662.513	3.071.021	116.202	**4.849.736**
Trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	1.281.656	521.301	1.274	**1.804.231**
Sử dụng trong năm	(1.287.015)	-	-	**(1.287.015)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.657.154	3.592.322	117.476	**5.366.952**

(i) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 29.864 triệu VND dự phòng bổ sung theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 02 cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ (31.12.2022: 10.901 triệu VND), trong đó 27.486 triệu VND là phần dự phòng bổ sung cho số dư nợ thuộc nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (31.12.2022: 10.862 triệu VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn đã trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đủ 100% cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03 (Thuyết minh 3(g)*(vi)*) và đã trích lập dự phòng cụ thể bổ sung 50% cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 (Thuyết minh 3(g)*(vi)*).

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i) (ii)	20.515.956	11.441.467
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	24.375.151	20.400.787
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	12.661	12.661
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	44.903.768	31.854.915
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i) (ii)	24.853.008	41.721.792
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	3.706.571	1.958.087
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	28.559.579	43.679.879
Tổng chứng khoán đầu tư	73.463.347	75.534.794

(i) Trong năm 2023, Tập đoàn phân loại lại 14.949.489 triệu VND chứng khoán Chính phủ (trong năm 2022: 2.074.343 triệu VND) từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

(ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là:

- 4.001.997 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2022: 4.674.876 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản tiền gửi và vay các TCTD khác với số tiền là 3.444.756 triệu VND (31.12.2022: 4.111.323 triệu VND) (Thuyết minh 38.2).

- 2.573.042 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2022: 2.449.894 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 2.183.608 triệu VND (31.12.2022: 2.180.312 triệu VND) (Thuyết minh 38.2).

- 1.002.628 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2022: 1.012.445 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho giao dịch thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng (Thuyết minh 38.2).

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	28.081.722	22.358.874

10.3 Tình trạng niêm yết

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	20.515.956	11.441.467
Chưa niêm yết	24.375.151	20.400.787
	44.891.107	31.842.254
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	12.661	12.661
	44.903.768	31.854.915
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	24.853.008	41.721.792
Chưa niêm yết	3.706.571	1.958.087
	28.559.579	43.679.879

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác	11.2	303.387	303.387
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.3	(163.362)	(156.573)
		140.025	146.814

11.2 Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Đã niêm yết	181.339	181.339
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Chưa niêm yết	122.048	122.048
	303.387	303.387

11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	127.392
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31(i))	29.181
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	156.573
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31(i))	6.789
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	163.362

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	TSCĐ hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.631.443	2.195.241	534.913	162.190	**5.523.787**
Tăng trong năm	1.852	686.499	77.706	28.356	**794.413**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14.1(ii))	199.415	5.161	-	-	**204.576**
Thanh lý	(74)	(102.390)	(22.547)	(6.914)	**(131.925)**
Phân loại lại (Thuyết minh 12.2)	(141.321)	6.875	-	-	**(134.446)**
Biến động khác	(752)	-	1.258	-	**506**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.690.563	2.791.386	591.330	183.632	**6.256.911**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	698.768	1.532.549	294.755	147.983	**2.674.055**
Khấu hao trong năm	68.875	274.530	43.114	9.363	**395.882**
Thanh lý	(74)	(102.213)	(22.427)	(6.826)	**(131.540)**
Phân loại lại	-	946	-	-	**946**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	767.569	1.705.812	315.442	150.520	**2.939.343**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.932.675	662.692	240.158	14.207	**2.849.732**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.922.994	1.085.574	275.888	33.112	**3.317.568**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay (Thuyết minh 38.2)	23.702	26.200
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.492.599	1.388.558

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	874.309	835.179	**1.709.488**
Tăng trong năm	153	15.802	**15.955**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14.1(ii))	137.801	105.370	**243.171**
Phân loại lại (Thuyết minh 12.1)	141.321	(6.875)	**134.446**
Biến động khác	(1.383)	-	**(1.383)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.152.201	949.476	**2.101.677**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	148	577.696	**577.844**
Khấu hao trong năm	1.185	78.601	**79.786**
Phân loại lại	-	(946)	**(946)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.333	655.351	**656.684**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	874.161	257.483	**1.131.644**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.150.868	294.125	**1.444.993**

Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	446.629	380.713

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	177.005	177.005

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Phải thu bên ngoài (i)	3.918.074	3.965.428
Xây dựng cơ bản dở dang (ii)	1.174.974	584.626
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	210.705	196.745
Phải thu Ngân sách Nhà nước	12.272	9.922
Cổ tức phải thu	926	271
	5.316.951	4.756.992

(i) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là:

- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 1.136.442 triệu VND (31.12.2022: 892.950 triệu VND).
- Khoản phải thu từ hoạt động Thư tín dụng trả chậm - Thanh toán trả ngay ("UPAS L/C") với số tiền là 919.265 triệu VND (31.12.2022: 1.247.306 triệu VND).

(ii) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	584.626	479.547
Tăng trong năm	1.038.095	195.466
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12.1)	(204.576)	(21.243)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12.2)	(243.171)	(101.872)
Chuyển sang tài sản khác	-	(3.452)
Phân loại lại	-	36.180
Số dư cuối năm	1.174.974	584.626

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(ii) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm (tiếp theo):

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	640.868	339.128

14.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	33.722	63.966

Biến động về tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	63.966	44.370
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong năm (Thuyết minh 33.2)	33.722	63.966
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước (Thuyết minh 33.2)	(63.966)	(44.370)
Số dư cuối năm	33.722	63.966

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2023 là 20% (2022: 20%).

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.3 Tài sản Có khác

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	959.842	994.465
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	11.500	11.500
Tài sản khác	145.738	137.247
	1.117.080	1.143.212

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Bất động sản	11.500	11.500

14.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	179.961
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31(i))	16.206
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	196.167
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31(i))	2.618
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	198.785

15 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước		
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	504.210
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	88	1.666
Tổng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	88	505.876

16 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	66.431	37.438
- Bằng ngoại tệ	5.304	4.406
	71.735	41.844
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	77.322.064	47.443.402
- Bằng ngoại tệ	3.325.674	12.517.486
	80.647.738	59.960.888
	80.719.473	60.002.732
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	7.868.187	3.763.263
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)	*2.644.756*	*3.211.323*
- Vay cầm cố, thế chấp (i)	*4.480.000*	*500.000*
Bằng ngoại tệ	919.002	4.074.845
	8.787.189	7.838.108
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	89.506.662	67.840.840

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	11.822.500	7.559.440
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(ii))	4.001.997	4.674.876
Tài sản cố định (Thuyết minh 12.1)	23.702	26.200

17 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	96.559.181	82.536.880
- Bằng ngoại tệ	7.411.358	7.607.695
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	102.060.988	74.185.833
- Bằng ngoại tệ	327.629	387.367
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng đồng Việt Nam	269.762.831	242.560.083
- Bằng ngoại tệ	4.320.576	4.506.125
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng đồng Việt Nam	1.698.777	1.573.944
- Bằng ngoại tệ	113.479	121.733
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng đồng Việt Nam	199.592	133.244
- Bằng ngoại tệ	248.320	339.885
	482.702.731	413.952.789

17.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	1.187.115	848.570
Công ty cổ phần, công ty TNHH và doanh nghiệp khác	92.450.485	73.648.213
Công ty liên doanh	574.190	607.261
Công ty 100% vốn nước ngoài	3.393.768	4.687.278
Hợp tác xã	122.865	93.417
Cá nhân	383.854.081	333.079.142
Các đối tượng khác	1.120.227	988.908
	482.702.731	413.952.789

18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	26.854	42.945
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	14.680	17.243
	41.534	60.188

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

(i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2023 từ 4,90%/năm đến 6,96%/năm (trong năm 2022: từ 3,78%/năm đến 4,33%/năm).

(ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2023 là 1,91%/năm (trong năm 2022: 1,91%/năm).

19 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND
Trái phiếu		
Trái phiếu kỳ hạn từ một năm đến hai năm	23.549.317	23.550.000
Trái phiếu kỳ hạn ba năm	11.199.891	11.200.000
Trái phiếu kỳ hạn năm năm	1.497.202	1.500.000
Trái phiếu kỳ hạn mười năm	2.413.604	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới một năm	13.750.000	13.750.000
	52.410.014	52.430.000

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND
Trái phiếu		
Trái phiếu kỳ hạn từ một năm đến hai năm	11.449.898	11.450.000
Trái phiếu kỳ hạn ba năm	20.699.954	20.700.000
Trái phiếu kỳ hạn năm năm	1.494.207	1.500.000
Trái phiếu kỳ hạn mười năm	2.410.308	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới một năm	8.250.000	8.250.000
	44.304.367	44.330.000

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.491.719	1.700.580
Các khoản phải trả cho bên ngoài	4.849.521	6.017.436
- *Chuyển tiền phải trả*	*289.990*	*404.584*
- *Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37)*	*2.522.843*	*2.414.287*
- *Tiền giữ hộ và đợi thanh toán*	*291.442*	*173.950*
- *Các khoản chờ thanh toán*	*746.546*	*2.175.151*
- *Phải trả khác*	*998.700*	*849.464*
Thu nhập chưa thực hiện (i)	6.812.909	7.367.891
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	448.547	300.047
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (iii)	1.775.592	1.822.237
	15.378.288	17.208.191

(i) Bao gồm trong khoản thu nhập chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.800.000 triệu VND (31.12.2022: 7.366.667 triệu VND) khoản phí hỗ trợ chưa thực hiện liên quan đến hoạt động đại lý bảo hiểm của Ngân hàng.

(ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	300.047	351.510
Trích lập trong năm (Thuyết minh 21.1)	150.000	150.000
Sử dụng trong năm	(1.500)	(201.463)
Số dư cuối năm	448.547	300.047

(iii) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ("Quỹ KHCN").

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.822.237	1.053.537
Trích lập trong năm	-	1.000.000
Sử dụng trong năm	(566.793)	(379.092)
TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN trong năm	595.562	153.147
Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN trong năm	(83.616)	(16.952)
Biến động khác trong năm	8.202	11.597
Số dư cuối năm	1.775.592	1.822.237

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	27.019.481	271.779	2.001.070	4.744.306	418.921	10.445.352	**44.900.909**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	13.688.193	**13.688.193**
Trích lập các quỹ	-	-	681.926	1.363.851	10.051	(2.055.828)	**-**
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20(ii))	-	-	-	-	-	(150.000)	**(150.000)**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.754.870	-	-	-	-	(6.754.870)	**-**
Biến động khác	-	-	-	-	-	(439)	**(439)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	33.774.351	271.779	2.682.996	6.108.157	428.972	15.172.408	**58.438.663**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	16.044.733	**16.044.733**
Trích lập các quỹ	-	-	776.087	1.552.175	9.067	(2.337.329)	**-**
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20(ii))	-	-	-	-	-	(150.000)	**(150.000)**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 21.3)	5.066.153	-	-	-	-	(5.066.153)	**-**
Chia cổ tức bằng tiền mặt (Thuyết minh 21.3)	-	-	-	-	-	(3.377.435)	**(3.377.435)**
Biến động khác	-	-	-	-	(19)	19	**-**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	38.840.504	271.779	3.459.083	7.660.332	438.020	20.286.243	**70.955.961**

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các quỹ khác bao gồm:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con: 187.873 triệu VND (31.12.2022: 184.880 triệu VND);
- Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con: 81.047 triệu VND (31.12.2022: 74.992 triệu VND);
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con: 168.979 triệu VND (31.12.2022:168.979 triệu VND);
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Ngân hàng: 121 triệu VND (31.12.2022: 121 triệu VND).

21.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2023		31.12.2022	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	3.884.050.358	38.840.504	3.377.435.094	33.774.351
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.884.050.358	38.840.504	3.377.435.094	33.774.351

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.701.948.075	27.019.481
Cổ phiếu mới phát hành	675.487.019	6.754.870
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.377.435.094	33.774.351
Cổ phiếu mới phát hành	506.615.264	5.066.153
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.884.050.358	38.840.504

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 13 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt với tỷ lệ chi trả cổ tức lần lượt là 15% và 10% từ 8.443.588 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2022 trở về trước. Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức này.

22 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	3.063.281	1.579.441
Thu lãi cho vay	44.703.909	35.502.283
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	3.465.691	2.702.095
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*26.300*	*97.900*
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*3.439.391*	*2.604.195*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	288.275	269.718
Thu lãi cho thuê tài chính	175.515	128.333
Thu khác từ hoạt động tín dụng	650.125	516.964
	52.346.796	40.698.834

23 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	24.278.850	15.212.277
Trả lãi tiền vay	361.041	337.539
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.015.387	1.567.280
Chi phí hoạt động tín dụng khác	731.948	48.209
	27.387.226	17.165.305

24 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	2.630.067	2.206.039
Dịch vụ ngân quỹ	11.744	18.844
Dịch vụ chứng khoán	328.234	366.008
Các dịch vụ khác	1.975.706	2.466.668
	4.945.751	5.057.559

25 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.217.613	841.775
Dịch vụ chứng khoán	92.937	98.179
Các dịch vụ khác	712.864	591.361
	2.023.414	1.531.315

26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.921.693	1.198.737
Thu từ kinh doanh vàng	14.919	27.409
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	604.179	609.001
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(507.399)	(435.239)
Chi về kinh doanh vàng	(5.608)	(2.956)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(917.679)	(348.583)
	1.110.105	1.048.369

27 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	211.997	183.395
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(86.808)	(447.294)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7.4)	43.194	(123.974)
	168.383	(387.873)

28 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.663.097	27.239
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(15.957)	(14.597)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	8.006
	2.647.140	20.648

29 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	880.179	786.804
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	218.067	266.539
Thu nhập khác	98.971	57.151
	1.197.217	1.110.494
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(153.287)	(101.130)
Chi phí khác	(180.558)	(19.670)
	(333.846)	(120.800)
	863.371	989.694

30 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm:		
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	12.394	14.074
- Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	-	1.350
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	63.216	44.032
	75.610	59.456

31 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	18.587	14.250
Chi phí nhân viên	6.215.207	6.069.294
- *Chi lương và phụ cấp*	*2.259.881*	*2.047.270*
- *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*456.896*	*386.526*
- *Chi trợ cấp*	*6.960*	*10.077*
- *Chi khác cho nhân viên*	*3.491.470*	*3.625.421*
Chi về tài sản	1.780.389	1.733.724
- *Chi phí khấu hao tài sản cố định*	*392.052*	*367.440*
- *Chi khác*	*1.388.337*	*1.366.284*
Chi cho hoạt động quản lý	2.346.192	3.286.908
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	504.504	455.482
Chi phí dự phòng (i)	9.407	45.387
	10.874.286	11.605.045

(i) Chi phí dự phòng bao gồm:

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11.3)	6.789	29.181
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 14.4)	2.618	16.206
	9.407	45.387

32 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6.3)	-	50.000
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	521.301	402.142
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	1.281.656	(381.329)
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 9.7)	1.274	1
	1.804.231	70.814

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**20.067.999**	**17.114.208**
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	75.610	61.989
- Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	*75.610*	*59.456*
- Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN khác	-	*2.533*
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	159.507	4.552
Các khoản điều chỉnh làm (giảm)/tăng thu nhập chịu thuế khác	(221.328)	168.713
Thu nhập chịu thuế	19.930.568	17.225.484
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.986.114	3.445.097
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	6.908	514
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.993.022**	**3.445.611**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.303.901	438.405
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.003.037)	(1.580.115)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	**2.293.886**	**2.303.901**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày dựa trên tính toán của Tập đoàn theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

33.2 Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 14.2)	63.966	44.370
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 14.2)	(33.722)	(63.966)
	30.244	(19.596)

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

34.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (Triệu VND)	16.044.733	13.688.193
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Triệu VND) (Thuyết minh 20(ii))	(150.000)	(150.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Triệu VND)	15.894.733	13.538.193
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu) (i)	3.884.050.358	3.884.050.358
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (VND/cổ phiếu) (ii)	4.092	3.486

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

34.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	3.377.435.094	2.701.948.075
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức trong năm 2022	-	675.487.019
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức trong năm 2023 (ii)	506.615.264	506.615.264
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	3.884.050.358	3.884.050.358

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được điều chỉnh hồi tố do số lượng cổ phiếu cổ thông phát hành để chia cổ tức trong năm 2023.

34.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong năm, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.909.300	8.460.892
Tiền gửi tại NHNN	18.504.814	13.657.531
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	110.421.734	81.391.805
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	235.890	-
	136.071.738	103.510.228

36 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Số lượng nhân viên bình quân (người)	13.372	12.481
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	2.145.824	1.923.731
Thu nhập khác	3.744.747	3.277.836
Tổng thu nhập	5.890.571	5.201.567
Tiền lương bình quân/người/năm	160	154
Thu nhập bình quân/người/năm	441	417

37 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong năm		
	1.1.2023 Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	24.584	410.006	(343.229)	91.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.303.901	3.993.022	(4.003.037)	2.293.886
Các loại thuế khác	85.802	919.936	(868.142)	137.596
	2.414.287	5.322.964	(5.214.408)	2.522.843

38 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	867.009.958	769.521.588
Hàng tồn kho	572.679	312.293
Máy móc, thiết bị	3.984.708	3.698.194
Giấy tờ có giá	48.265.817	28.542.216
Trong đó:		
- GTCG do doanh nghiệp phát hành	*48.265.817*	*28.542.216*
Tài sản khác	22.235.715	20.794.373
	942.068.877	822.868.664
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Bất động sản	840.698	791.922
Giấy tờ có giá	250.000	5.521.500
Tài sản khác	51.589.470	40.242.665
	52.680.168	46.556.087
Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	994.749.045	869.424.751

38.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	12.009.718	7.559.440
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(ii))	7.577.667	8.780.189
Tài sản cố định (Thuyết minh 12.1)	23.702	26.200
	19.611.087	16.365.829

39 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

39.1 Các cam kết ngoài báo cáo tình hình tài chính

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Bằng đồng Việt Nam Triệu VND	Bằng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	42.766	-	**42.766**
Cam kết giao dịch hối đoái	61.394.470	73.559.465	**134.953.935**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	965.298	**965.298**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	-	1.218.548	**1.218.548**
Bảo lãnh thanh toán	3.295.550	111.145	**3.406.695**
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.943.594	47.729	**1.991.323**
Bảo lãnh dự thầu	547.715	-	**547.715**
Bảo lãnh khác	5.865.676	111.465	**5.977.141**
Các cam kết khác	11.209.105	3.201.123	**14.410.228**
	84.298.876	79.214.773	**163.513.649**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Bằng đồng Việt Nam Triệu VND	Bằng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	55.386	-	**55.386**
Cam kết giao dịch hối đoái	28.629.612	33.415.130	**62.044.742**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	1.938	963.507	**965.445**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	532.668	1.279.825	**1.812.493**
Bảo lãnh thanh toán	2.597.066	72.515	**2.669.581**
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.596.063	38.800	**1.634.863**
Bảo lãnh dự thầu	370.205	-	**370.205**
Bảo lãnh khác	4.859.382	45.698	**4.905.080**
Các cam kết khác	6.490.910	-	**6.490.910**
	45.133.230	35.815.475	**80.948.705**

(*) Số dư các cam kết ngoài báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số chưa trừ đi số tiền gửi ký quỹ 991.649 triệu VND (31.12.2022: 891.304 triệu VND).

39.2 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Đến 1 năm	416.334	410.438
Trên 1 năm đến 5 năm	1.861.722	2.005.732
Trên 5 năm	506.854	807.222
	2.784.910	3.223.392

39 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

39.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 320.769 triệu VND (31.12.2022: 349.324 triệu VND).

40 LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.058.024	1.019.563
Lãi chứng khoán chưa thu được	136.873	138.702
Lãi tiền gửi chưa thu được	12.629	12.629
	1.207.526	1.170.894

41 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.847.815	4.453.197
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.527.342	2.300.954
Các khoản nợ khác đã xử lý	3.145	3.145
	7.378.302	6.757.296

42 TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	725.955	690.373
Tài sản khác giữ hộ	247.501	247.501
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	2.107	2.107
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	29.295	28.770
	1.004.858	968.751

(*) Tập đoàn chưa có cơ sở xác định giá trị của các tài sản thuê ngoài do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị của tài sản thuê ngoài.

43 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023							
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Trong nước	106.021.061	487.601.852	88.587.399	482.702.731	19.696.823	71.379.242	80.786.836	**1.336.775.944**
Nước ngoài	8.902.870	-	919.263	-	2.467.909	5.289	-	**12.295.331**
	114.923.931	487.601.852	89.506.662	482.702.731	22.164.732	71.384.531	80.786.836	**1.349.071.275**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022							
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Trong nước	79.091.457	413.706.244	63.765.735	413.952.789	16.153.544	37.973.323	76.855.735	**1.101.498.827**
Nước ngoài	6.929.856	-	4.075.105	-	2.750.419	3.854.028	-	**17.609.408**
	86.021.313	413.706.244	67.840.840	413.952.789	18.903.963	41.827.351	76.855.735	**1.119.108.235**

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

44 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	20.086	10.485
Chi phí lãi trả cho tiền vay từ các bên liên quan khác (i)	1.734	1.895
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	62.887	25.573
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	49.852	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	99.941	67.281
Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị	34.617	25.737
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	9.990	8.477

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Cho vay các bên liên quan khác (i)	280.330	217.361
Vay từ các bên liên quan khác (i)	61.700	34.000
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	725.417	812.726
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	1.399	667
Lãi dự chi cho tiền vay từ các bên liên quan khác (i)	630	1.548
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	15.283	10.221

(i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản cam kết chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2023	**31.12.2022**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	18.504.814	13.657.531
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	114.923.931	86.021.313
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	5.879.766	644.059
Các công cụ tài chính phái sinh	-	100.072
Cho vay khách hàng	487.601.852	413.706.244
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- *Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán*	*44.891.107*	*31.842.254*
- *Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*	*28.559.579*	*43.679.879*
Các tài sản tài chính khác	7.313.749	7.399.819
	707.674.798	597.051.171
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	22.164.732	18.903.963

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm mà Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong Thuyết minh 38.1.

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	18.504.814	114.873.931	5.879.766	474.993.066	73.450.686	7.130.750	**694.833.013**
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	2.585.814	-	249	**2.586.063**
Bị suy giảm giá trị	-	50.000	-	10.022.972	-	182.750	**10.255.722**
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(50.000)	-	(5.366.952)	-	(178.994)	**(5.595.946)**
Giá trị ròng	18.504.814	114.873.931	5.879.766	482.234.900	73.450.686	7.134.755	**702.078.852**
Dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	-	(50.000)	-	(1.657.154)	-	-	**(1.707.154)**
Dự phòng chung	-	-	-	(3.592.322)	-	-	**(3.592.322)**
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	(117.476)	-	(178.994)	**(296.470)**

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022							
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	13.657.531	85.971.313	644.059	100.072	407.060.774	75.522.133	7.217.409	**590.173.291**
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	801.518	-	243	**801.761**
Bị suy giảm giá trị	-	50.000	-	-	5.843.952	-	182.167	**6.076.119**
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(50.000)	-	-	(4.849.736)	-	(178.456)	**(5.078.192)**
Giá trị ròng	13.657.531	85.971.313	644.059	100.072	408.856.508	75.522.133	7.221.363	**591.972.979**
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	(50.000)	-	-	(1.662.513)	-	-	**(1.712.513)**
Dự phòng chung	-	-	-	-	(3.071.021)	-	-	**(3.071.021)**
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	(116.202)	-	(178.456)	**(294.658)**

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất theo chỉ số mức chênh lệch nhạy cảm với rủi ro lãi suất, chỉ số đo lường mức độ giảm thu nhập lãi thuần của Tập đoàn và giá trị kinh tế của Vốn chủ sở hữu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Tập đoàn theo kỳ định lại lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.909.300	-	-	-	-	-	-	**6.909.300**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	18.504.814	-	-	-	-	-	-	**18.504.814**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	50.000	74.262.784	36.388.879	2.664.798	1.127.900	429.570	-	**114.923.931**
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	7.323.489	-	-	-	-	-	-	**7.323.489**
Cho vay khách hàng (i)	8.804.561	-	12.647.935	438.318.633	24.521.207	2.801.019	241.912	266.585	**487.601.852**
Chứng khoán đầu tư (i)	-	12.661	-	-	3.174.695	20.043.215	4.963.845	45.268.931	**73.463.347**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	303.387	-	-	-	-	-	-	**303.387**
Tài sản cố định	-	4.762.561	-	-	-	-	-	-	**4.762.561**
Bất động sản đầu tư	-	177.005	-	-	-	-	-	-	**177.005**
Tài sản Có khác (i)	177.999	10.565.467	6.956	-	-	-	-	-	**10.750.422**
Tổng tài sản	**8.982.560**	**48.608.684**	**86.917.675**	**474.707.512**	**30.360.700**	**23.972.134**	**5.635.327**	**45.535.516**	**724.720.108**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	88	-	-	-	-	-	**88**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	50.545.118	34.109.131	4.841.505	10.908	-	-	**89.506.662**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	115.477.371	126.534.672	147.863.563	54.667.521	38.159.604	-	**482.702.731**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	117.126	-	-	-	-	-	-	**117.126**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	26.854	-	-	-	14.680	**41.534**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	13.750.000	36.246.410	2.413.604	**52.410.014**
Các khoản nợ khác	-	22.233.956	-	-	343.400	350.117	133.000	-	**23.060.473**
Tổng nợ phải trả	**-**	**22.351.082**	**166.022.577**	**160.670.657**	**153.048.468**	**68.778.546**	**74.539.014**	**2.428.284**	**647.838.628**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**8.982.560**	**26.257.602**	**(79.104.902)**	**314.036.855**	**(122.687.768)**	**(44.806.412)**	**(68.903.687)**	**43.107.232**	**76.881.480**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	**-**	**163.283**	**-**	**27.256**	**(564.237)**	**(242.817)**	**609.250**	**-**	**(7.265)**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**8.982.560**	**26.420.885**	**(79.104.902)**	**314.064.111**	**(123.252.005)**	**(45.049.229)**	**(68.294.437)**	**43.107.232**	**76.874.215**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.460.892	-	-	-	-	-	-	**8.460.892**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	13.657.531	-	-	-	-	-	-	**13.657.531**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	50.000	54.423.030	30.601.329	10.103	830.051	106.800	-	**86.021.313**
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	1.320.941	-	-	-	-	-	-	**1.320.941**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	100.072	-	-	-	-	-	-	**100.072**
Cho vay khách hàng (i)	3.594.244	-	9.336.106	389.891.958	8.766.136	1.502.760	261.215	353.825	**413.706.244**
Chứng khoán đầu tư (i)	-	12.661	-	-	-	12.358.866	10.100.513	53.062.754	**75.534.794**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	303.387	-	-	-	-	-	-	**303.387**
Tài sản cố định	-	3.981.376	-	-	-	-	-	-	**3.981.376**
Bất động sản đầu tư	-	177.005	-	-	-	-	-	-	**177.005**
Tài sản Có khác (i)	176.189	9.870.575	6.956	-	-	-	-	-	**10.053.720**
Tổng tài sản	**3.770.433**	**37.934.440**	**63.766.092**	**420.493.287**	**8.776.239**	**14.691.677**	**10.468.528**	**53.416.579**	**613.317.275**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.666	504.210	-	-	-	-	**505.876**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.306.540	31.683.557	2.850.743	-	-	-	**67.840.840**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	98.056.573	95.402.728	121.229.753	42.736.261	56.527.474	-	**413.952.789**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	42.945	-	-	-	17.243	**60.188**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	12.049.965	29.844.094	2.410.308	**44.304.367**
Các khoản nợ khác	-	21.974.498	-	-	48.500	703.464	46.000	-	**22.772.462**
Tổng nợ phải trả	**-**	**21.974.498**	**131.364.779**	**127.633.440**	**124.128.996**	**55.489.690**	**86.417.568**	**2.427.551**	**549.436.522**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	**3.770.433**	**15.959.942**	**(67.598.687)**	**292.859.847**	**(115.352.757)**	**(40.798.013)**	**(75.949.040)**	**50.989.028**	**63.880.753**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.160**	**-**	**-**	**2.160**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**3.770.433**	**15.959.942**	**(67.598.687)**	**292.859.847**	**(115.352.757)**	**(40.795.853)**	**(75.949.040)**	**50.989.028**	**63.882.913**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
▪ *VND*	0,00% - 3,60%	1,05% - 3,85%	3,60% - 5,90%	4,40% - 8,50%	5,50% - 7,50%	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00% - 5,20%	5,20% - 5,55%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ *VND*	0,00% - 32,00%	3,00% - 25,00%	3,00% - 15,00%	4,50% - 14,50%	3,99% - 28,52%	3,79% - 15,10%
▪ *Ngoại tệ*	4,00% - 5,20%	2,50% - 7,25%	2,50% - 6,00%	4,00% - 5,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ *VND*	(*)	(*)	5,00% - 5,80%	4,13% - 9,50%	3,80% - 7,93%	1,40% - 8,90%
Tài sản Có khác						
▪ *VND*	0,10%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước						
▪ *VND*	0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
▪ *VND*	0,00% - 4,50%	0,60% - 5,50%	2,50% - 7,50%	(*)	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00% - 5,17%	5,00% - 6,37%	1,05% - 6,50%	6,37% - 6,40%	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ *VND*	0,00% - 0,50%	0,00% - 5,90%	0,00% - 7,55%	0,00% - 9,50%	0,00% - 10,50%	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ *VND*	(*)	4,90% - 6,96%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ *VND*	(*)	(*)	(*)	4,30% - 9,50%	3,09% - 7,10%	7,35% - 8,50%
Nợ phải trả khác						
▪ *VND*	(*)	(*)	5,60% - 8,20%	5,00% - 8,20%	6,80% - 8,20%	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
▪ *VND*	0,00% - 9,00%	6,50% - 11,00%	8,20%	5,00% - 8,00%	5,00%	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00% - 4,55%	4,05% - 4,94%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ *VND*	0,00% - 29,00%	1,25% - 23,00%	6,00% - 15,00%	3,79% - 20,31%	3,70% - 29,19%	3,79% - 15,10%
▪ *Ngoại tệ*	3,20% - 6,30%	2,50% - 7,25%	2,00% - 5,80%	3,00% - 5,10%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ *VND*	(*)	(*)	(*)	3,50% - 10,50%	2,90% - 5,50%	1,40% - 9,10%
Tài sản Có khác						
▪ *VND*	0,20%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước						
▪ *VND*	0,50%	6,40%	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
▪ *VND*	0,00% - 6,80%	7,10% - 8,70%	6,30% - 8,00%	(*)	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00% - 4,60%	4,00% - 4,80%	0,80% - 5,99%	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ *VND*	0,00% - 4,20%	0,00% - 6,00%	0,00% - 10,50%	0,00% - 10,80%	0,00% - 10,50%	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ *VND*	(*)	3,78% - 4,33%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ *VND*	(*)	(*)	(*)	4,00% - 10,50%	3,10% - 7,10%	7,35% - 8,50%
Nợ phải trả khác						
▪ *VND*	(*)	(*)	7,10%	7,10% - 8,20%	7,50% - 8,00%	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Tập đoàn có trạng thái ngoại tệ. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	966.769	266.634	3.330	1.722	18.059	16.383	2.427	**1.275.324**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.203.634	-	-	-	-	-	-	**9.203.634**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	32.526.270	-	211.224	5.701.721	55.929	40.469	88.845	**38.624.458**
Cho vay khách hàng (i)	10.745.345	3.056	-	-	-	-	-	**10.748.401**
Tài sản Có khác (i)	1.554.546	4.424	9.539	42.804	-	-	6	**1.611.319**
Tổng tài sản	**54.996.564**	**274.114**	**224.093**	**5.746.247**	**73.988**	**56.852**	**91.278**	**61.463.136**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.197.750	-	9.520	42.710	-	-	-	**4.249.980**
Tiền gửi của khách hàng	11.443.270	-	180.007	674.390	59.219	24.215	40.261	**12.421.362**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	42.130.028	-	5.360	4.805.912	-	18.329	24.578	**46.984.207**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	14.680	-	-	-	**14.680**
Các khoản nợ khác	481.310	-	19.077	3.003	11.490	6.310	9.925	**531.115**
Tổng nợ phải trả	**58.252.358**	**-**	**213.964**	**5.540.695**	**70.709**	**48.854**	**74.764**	**64.201.344**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(3.255.794)**	**274.114**	**10.129**	**205.552**	**3.279**	**7.998**	**16.514**	**(2.738.208)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**800.271**	**-**	**8.845**	**(17.039)**	**6.615**	**-**	**23.888**	**822.580**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(2.455.523)**	**274.114**	**18.974**	**188.513**	**9.894**	**7.998**	**40.402**	**(1.915.628)**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.021.641	156.998	6.934	5.236	7.350	12.829	910	**1.211.898**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	999.885	-	-	-	-	-	-	**999.885**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	18.565.471	-	211.947	2.284.468	85.927	7.056	38.156	**21.193.025**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(5.651.350)	-	(7)	(1.516.870)	-	-	18	**(7.168.209)**
Cho vay khách hàng (i)	9.081.658	9.225	-	-	-	-	-	**9.090.883**
Tài sản Có khác (i)	1.807.071	4.048	27.299	48.696	-	8	12	**1.887.134**
Tổng tài sản	**25.824.376**	**170.271**	**246.173**	**821.530**	**93.277**	**19.893**	**39.096**	**27.214.616**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.520.884	-	27.260	48.593	-	-	-	**16.596.737**
Tiền gửi của khách hàng	11.964.448	-	200.765	682.142	77.586	12.763	25.101	**12.962.805**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	17.243	-	-	-	**17.243**
Các khoản nợ khác	355.976	-	19.044	7.216	11.426	8.162	5.731	**407.555**
Tổng nợ phải trả	**28.841.308**	**-**	**247.069**	**755.194**	**89.012**	**20.925**	**30.832**	**29.984.340**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(3.016.932)**	**170.271**	**(896)**	**66.336**	**4.265**	**(1.032)**	**8.264**	**(2.769.724)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(165.851)**	**-**	**2.017**	**(65.767)**	**2.410**	**1.130**	**(6.122)**	**(232.183)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(3.182.783)**	**170.271**	**1.121**	**569**	**6.675**	**98**	**2.142**	**(3.001.907)**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. Ngân hàng không kinh doanh cổ phiếu theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Tập đoàn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.909.300	-	-	-	-	**6.909.300**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	18.504.814	-	-	-	-	**18.504.814**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	97.443.634	13.538.679	3.891.618	50.000	-	**114.923.931**
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	7.323.489	-	-	-	-	**7.323.489**
Cho vay khách hàng (i)	4.872.897	3.931.664	30.871.062	79.285.228	217.156.332	24.414.650	127.070.019	**487.601.852**
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	2.396.815	5.970.674	20.679.947	8.890.378	35.525.533	**73.463.347**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	303.387	**303.387**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	4.762.561	**4.762.561**
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	177.005	**177.005**
Tài sản Có khác (i)	177.897	102	10.572.423	-	-	-	-	**10.750.422**
Tổng tài sản	**5.050.794**	**3.931.766**	**174.021.537**	**98.794.581**	**241.727.897**	**33.355.028**	**167.838.505**	**724.720.108**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	88	-	-	-	-	**88**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.738.653	11.332.351	3.434.735	923	-	**89.506.662**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	244.151.446	104.021.611	130.177.495	4.348.271	3.908	**482.702.731**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	117.126	-	-	-	-	**117.126**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.531	9.325	23.173	5.505	**41.534**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	900.000	4.599.994	25.597.117	21.082.907	229.996	**52.410.014**
Các khoản nợ khác	-	-	22.266.956	134.900	658.617	-	-	**23.060.473**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**342.174.269**	**120.092.387**	**159.877.289**	**25.455.274**	**239.409**	**647.838.628**
Mức chênh thanh khoản ròng	**5.050.794**	**3.931.766**	**(168.152.732)**	**(21.297.806)**	**81.850.608**	**7.899.754**	**167.599.096**	**76.881.480**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.460.892	-	-	-	-	**8.460.892**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	13.657.531	-	-	-	-	**13.657.531**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	64.235.059	21.076.100	660.154	50.000	-	**86.021.313**
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	1.320.941	-	-	-	-	**1.320.941**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	100.072	-	-	-	-	**100.072**
Cho vay khách hàng (i)	1.814.081	1.780.163	25.366.439	72.995.155	169.923.766	22.060.872	119.765.768	**413.706.244**
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	613.212	599.882	17.212.806	15.299.656	41.809.238	**75.534.794**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	303.387	**303.387**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.981.376	**3.981.376**
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	177.005	**177.005**
Tài sản Có khác (i)	176.189	-	9.877.531	-	-	-	-	**10.053.720**
Tổng tài sản	**1.990.270**	**1.780.163**	**123.631.677**	**94.671.137**	**187.796.726**	**37.410.528**	**166.036.774**	**613.317.275**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.666	504.210	-	-	-	**505.876**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	41.857.188	24.214.472	1.762.748	6.432	-	**67.840.840**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	200.195.533	61.983.503	144.330.089	7.443.664	-	**413.952.789**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.270	13.738	33.602	8.578	**60.188**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	14.549.944	27.344.116	2.410.307	**44.304.367**
Các khoản nợ khác	-	-	22.080.998	167.000	524.464	-	-	**22.772.462**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**264.135.385**	**86.873.455**	**161.180.983**	**34.827.814**	**2.418.885**	**549.436.522**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.990.270**	**1.780.163**	**(140.503.708)**	**7.797.682**	**26.615.743**	**2.582.714**	**163.617.889**	**63.880.753**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

46 BÁO CÁO BỘ PHẬN

46.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm 2023						
	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập							
1. Thu nhập lãi	51.763.519	537.160	2.157	175.586	3.891	(135.517)	**52.346.796**
Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài	*51.706.468*	*464.352*	*4*	*175.557*	*415*	*-*	***52.346.796***
Thu nhập lãi từ nội bộ	*57.051*	*72.808*	*2.153*	*29*	*3.476*	*(135.517)*	*-*
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.615.554	328.236	-	-	2.041	(80)	**4.945.751**
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	4.905.366	287.693	-	8.198	335	(3.137)	**5.198.455**
Chi phí							
1. Chi phí lãi	(27.353.221)	(194.575)	-	(59.082)	-	219.652	**(27.387.226)**
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	*(27.274.755)*	*(194.575)*	-	*(2.031)*	-	*84.135*	***(27.387.226)***
Chi phí lãi nội bộ	*(78.466)*	-	-	*(57.051)*	-	*135.517*	*-*
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(368.629)	(23.140)	-	(266)	(17)	-	**(392.052)**
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(12.345.466)	(462.545)	(1.092)	(29.635)	(3.468)	2.712	**(12.839.494)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**21.217.123**	**472.829**	**1.065**	**94.801**	**2.782**	**83.630**	**21.872.230**
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.783.020)	(1.274)	-	(19.937)	-	-	**(1.804.231)**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**19.434.103**	**471.555**	**1.065**	**74.864**	**2.782**	**83.630**	**20.067.999**

46 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Năm 2022						
	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập							
1. Thu nhập lãi	40.193.091	449.514	1.063	128.363	2.546	(75.743)	**40.698.834**
Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài	*40.155.058*	*415.440*	*3*	*128.333*	-	-	***40.698.834***
Thu nhập lãi từ nội bộ	*38.033*	*34.074*	*1.060*	*30*	*2.546*	*(75.743)*	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.690.843	508.441	-	-	819	(142.544)	**5.057.559**
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	2.199.478	42.666	85.364	1.431	361	(90.333)	**2.238.967**
Chi phí							
1. Chi phí lãi	(17.086.337)	(180.478)	-	(38.493)	-	140.003	**(17.165.305)**
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	*(17.048.627)*	*(180.478)*	-	*(460)*	-	*64.260*	***(17.165.305)***
Chi phí lãi nội bộ	*(37.710)*	-	-	*(38.033)*	-	*75.743*	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(352.609)	(14.645)	-	(182)	(4)	-	**(367.440)**
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(12.549.176)	(671.097)	(57.581)	(26.197)	(1.108)	27.566	**(13.277.593)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**17.095.290**	**134.401**	**28.846**	**64.922**	**2.614**	**(141.051)**	**17.185.022**
Chi phí dự phòng rủi ro	(73.443)	(1)	-	2.630	-	-	**(70.814)**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**17.021.847**	**134.400**	**28.846**	**67.552**	**2.614**	**(141.051)**	**17.114.208**

46 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.909.295	-	5	-	-	-	**6.909.300**
2. Tài sản cố định	4.680.080	78.597	-	3.855	29	-	**4.762.561**
3. Tài sản khác	700.125.546	11.683.583	210.847	1.764.940	57.531	(6.719.719)	**707.122.728**
	711.714.921	**11.762.180**	**210.852**	**1.768.795**	**57.560**	**(6.719.719)**	**718.794.589**
Nợ phải trả							
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	631.991.218	6.151.512	149.945	1.147.192	272	(2.130.278)	**637.309.861**
2. Nợ phải trả nội bộ	1.438.543	47.737	70	4.587	782	-	**1.491.719**
3. Nợ phải trả khác	9.033.411	3.575	62	-	-	-	**9.037.048**
	642.463.172	**6.202.824**	**150.077**	**1.151.779**	**1.054**	**(2.130.278)**	**647.838.628**

46 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.460.883	-	9	-	-	-	**8.460.892**
2. Tài sản cố định	3.904.151	75.752	-	1.427	46	-	**3.981.376**
3. Tài sản khác	594.594.915	5.568.599	227.824	1.520.915	54.738	(6.534.074)	**595.432.917**
	606.959.949	**5.644.351**	**227.833**	**1.522.342**	**54.784**	**(6.534.074)**	**607.875.185**
Nợ phải trả							
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	538.555.502	1.447.608	149.945	951.160	244	(2.858.692)	**538.245.767**
2. Nợ phải trả nội bộ	1.656.901	29.169	71	14.134	305	-	**1.700.580**
3. Nợ phải trả khác	9.490.114	-	61	-	-	-	**9.490.175**
	549.702.517	**1.476.777**	**150.077**	**965.294**	**549**	**(2.858.692)**	**549.436.522**

46 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản	106.951.257	73.218.068	689.239.269	(150.614.005)	**718.794.589**
Nợ phải trả	104.398.802	71.706.464	617.757.925	(146.024.563)	**647.838.628**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.569.585	1.529.292	15.885.491	83.631	**20.067.999**

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản	86.875.381	64.568.858	589.651.441	(133.220.495)	**607.875.185**
Nợ phải trả	84.784.267	62.881.838	531.315.549	(129.545.132)	**549.436.522**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.113.741	1.687.022	13.454.496	(141.051)	**17.114.208**

Dương Thị Nguyệt	Từ Tiến Phát	Đàm Văn Tuấn (*)
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Thành viên Hội đồng Quản trị
	Người đại diện theo Pháp luật	Ngày 26 tháng 2 năm 2024

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 233/UQ - HĐQT.24 ngày 23 tháng 2 năm 2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.